

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 1	Lũy kế từ đầu năm	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	58.310.875.087	58.310.875.087	73.986.590.189	73.986.590.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02		-		
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	58.310.875.087	58.310.875.087	73.986.590.189	73.986.590.189
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	34.510.045.542	34.510.045.542	45.716.373.148	45.716.373.148
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		23.800.829.545	23.800.829.545	28.270.217.041	28.270.217.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	27.450.043.176	27.450.043.176	21.240.676.848	21.240.676.848
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	950.052.455	950.052.455	1.528.381.887	1.528.381.887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		950.052.455	950.052.455	1.522.085.366	1.522.085.366
8. Chi phí bán hàng	24		1.841.404.383	1.841.404.383	2.355.895.821	2.355.895.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.415.219.339	8.415.219.339	12.463.119.268	12.463.119.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.044.196.544	40.044.196.544	33.163.496.913	33.163.496.913
11. Thu nhập khác	31		130.316.719	130.316.719	10.234.547	10.234.547
12. Chi phí khác	32		779.515.081	779.515.081	689.965.948	689.965.948
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	(649.198.362)	(649.198.362)	(679.731.401)	(679.731.401)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.394.998.182	39.394.998.182	32.483.765.512	32.483.765.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	9.848.749.546	9.848.749.546	8.120.941.378	8.120.941.378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	29.546.248.636	29.546.248.636	24.362.824.134	24.362.824.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn



Nguyễn Thiện Tuấn